TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2025/DS-PT
Ngày 05/6/2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bé T;

Địa chỉ cư trú: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 27/3/2025). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đổng Văn D;

Địa chỉ cư trú: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số 35, đường N, phường B, quận C, Thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn L - Chi nhánh Đồng Tháp, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 185, đường N, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Đổng Văn D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2024 của nguyên đơn ông Nguyễn Bé T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông T và ông D là bạn bè với nhau. Ông T đã nhiều lần cho ông D vay tiền tổng cộng là 150.000.000 đồng, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là ngày 05/02/2023. Ông D có xác nhận lần cuối vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng tại "Giấy cho vay tiền" ngày 28/12/2022. Khi đến hạn trả, ông T liên hệ với ông D rất nhiều lần nhưng ông D vẫn không có động thái nào thể hiện thiện chí trả tiền cho ông T. Đối với việc ông D cho rằng trước đây có làm ăn qua lại là có, nhưng việc làm ăn đã kết thúc rồi, việc ông D vay tiền ông T là phần tiền riêng, cho nên các tài liệu ông D cung cấp hoàn toàn không phù hợp và cũng không liên quan đến việc ông D thiếu tiền ông T.

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D phải trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm, tính kể từ ngày 06/02/2023 đến ngày 14/02/2025 là 24 tháng 08 ngày với số tiền là 30.212.000 đồng, tổng cộng là 180.212.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đổng Văn D trình bày:

Ông không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T. Lý do là ông không có vay số tiền này. Thời điểm tháng 01/2021, ông T có đề xuất với ông cùng mở cửa hàng Sơn PU Vượn Phát Cần Thơ, ông mới nói là ông không có tiền để hùn vốn, ông T đồng ý cho ông vay 50.000.000 đồng, 02 tháng đầu lãi suất 5%/tháng, kể từ tháng thứ 03 trở đi lãi suất là 10%/tháng, ông đóng lãi được 55.000.000 đồng của 11 tháng. Ông T xin rút vốn, ông mới xin ông T cho ông trả từ từ, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, nhưng ông T không đồng ý, có tháng ông thu nhập được 500.000 đồng thì ông mới đóng lãi cho ông T, ông T nói thiếu 50.000.000 đồng mà đóng có 500.000 đồng. Ông T xuống nhà ông nói với người nhà ông là ông thiếu ông T 150.000.000 đồng, ông chỉ thiếu tiền vay 50.000.000 đồng và 60.000.000 đồng lãi là tiền gọp lại của những tháng ông chưa đóng lãi. Đối với giấy cho vay mà ông T cung cấp thì ông thừa nhận có ký tên, nhưng do lúc đó thiếu nợ nhiều, quá khó khăn nên buộc phải ký, lúc ký tên không có ai chứng kiến ngoài ông và ông T. Ông T kêu ông trả lại 40.000.000 đồng tiền hùn vốn, ông không đồng ý, vì kinh doanh lỗ cho nên mới kéo dài cho đến hôm nay. Việc ông T và ông hùn làm ăn cũng như việc ông trả tiền lãi cho ông T thì có giấy tờ sao kê ông đã nộp cho Tòa án.

Nay ông chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền vay 50.000.000 đồng, mỗi tháng ông trả 2.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 10/2025 cho đến khi dứt nợ và ông không đồng ý phần tiền lãi, vì vay có 50.000.000 đồng mà ông đã đóng lãi được 55.000.000 đồng.

Tại Bản án số 15/2025/DS-ST ngày 17/02/2025, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bé T. Buộc ông Đổng Văn D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Bé T số tiền vốn vay 150.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả 30.212.000 đồng, tổng cộng 180.212.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Bé T thì hàng tháng, ông Đổng Văn D còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/02/2025, ông D có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông trả số tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi 30.212.000 đồng, tổng cộng 180.212.000 đồng. Ông chỉ đồng ý trả cho ông T tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông T không rút đơn khởi kiện, ông D không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D cho rằng, nguồn tiền phát sinh tranh chấp xuất phát từ tiền hùn làm ăn giữa ông T với ông D, lời trình bày của ông D là có cơ sở, ông D có cung cấp được bảng sao kê thể hiện việc chuyển trả tiền lãi cho ông T. Phía ông T trình bày cho ông D vay tiền nhiều lần nhưng không chứng minh được bao nhiêu lần, mỗi lần bao nhiêu và cho rằng tiền ông D chuyển khoản là trả tiền thuê mặt bằng, tiền điện nước, tiền bán hàng cũng không có cơ sở chứng minh. Phần tiền 150.000.000 đồng là gồm tiền vay, tiền lãi, tiền hùn vốn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông D.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Đồng Văn D đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông D, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Theo "Giấy cho vay tiền" lập ngày 28/12/2022 do ông Bé T cung cấp cho Tòa án (bút lục 07) có nội dung bên cho vay là ông Bé T, bên vay là ông D, ông Bé T cho ông D vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 05/02/2023, cả hai ông đều ký tên và ghi rõ họ tên. Tại biên bản hòa giải ngày 30/12/2024 (bút lục 34) và biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm (bút lục 100), ông D cũng thừa nhận chữ ký, họ tên chỗ bên vay trong "Giấy cho vay tiền" lập ngày 28/12/2022 là ông ký và ghi họ tên. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết mà ông Bé T không phải chứng minh.

[4] Theo ông D, ông chỉ vay của ông Bé T có 50.000.000 đồng và đã trả tiền lãi cho ông Bé T 55.000.000 đồng, nhưng ông Bé T cũng như người đại diện hợp pháp của ông không thừa nhận. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Như vậy, ông D phải có nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông chỉ vay của ông Bé T có 50.000.000 đồng, đã trả tiền lãi 55.000.000 đồng, nhưng ông không cung cấp, giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, ông D cho rằng ông thiếu nợ nhiều, quá khó khăn nên buộc phải ký tên vào giấy cho vay tiền cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ngoài lời trình bày của ông. Do đó, cấp sơ thẩm nhận định lời trình bày của ông D không có cơ sở chấp nhận là đúng.

[5] Theo "Giấy cho vay tiền" nêu trên, thời hạn ông D trả tiền vay cho ông Bé T là ngày 05/02/2023, nhưng đến ngày này ông D không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 357 của Bộ luật này còn quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"*. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bé T, buộc ông D có nghĩa vụ trả cho ông Bé T tiền vốn vay 150.000.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tính từ ngày 06/02/2023

đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/02/2025) là 24 tháng 08 ngày, với lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), với số tiền lãi 30.212.000 đồng là có căn cứ, đúng các quy định nêu trên.

[6] Ông D kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh ông chỉ nợ ông Bé T vốn gốc có 50.000.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của ông là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông D cũng không có căn cứ chấp nhận.

[7] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông D, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm"*. Như vậy, ông D là người kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, ông không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên ông phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Đồng Văn D.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bé T. Buộc ông Đồng Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bé T tiền vốn vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 30.212.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm mười hai nghìn đồng), tổng cộng 180.212.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Bé T thì hàng tháng, ông Đổng Văn D còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Bé T không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009464 ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Đổng Văn D phải chịu là 9.010.600 đồng (Chín triệu không trăm mười nghìn sáu trăm đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đổng Văn D phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009806 ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm